



HÒA THƯỢNG THUBTEN OSALL LAMA MINH TỊNH-NHÃN TẾ (1889 – 1951)

Hòa thượng Thubten Osall Lama, pháp danh Chơn Phổ, pháp hiệu Nhãn Tế, nổi pháp đời thứ 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Sau Ngài cầu pháp với Tổ sư Huệ Đăng, được ban pháp danh là Trùng Liên, pháp hiệu là Minh Tịnh, nổi pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiên Giáo Tông.

Ngài thế danh là Nguyễn Tấn Tạo, sanh ngày Rằm tháng Bảy năm Kỷ Sửu – 1889, tại làng An Thạnh (thường gọi Búng) Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Lập, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Ri, Ngài sinh trưởng trong một gia đình trung lưu trí thức, nên từ thuở nhỏ đã được song thân cho đi học Quốc ngữ và Pháp ngữ.

Năm Giáp Thìn 1904, khi lên 16 tuổi, Ngài tìm đến chùa Thiên Tôn, một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong vùng, xin quy y với Hòa thượng Ấn Thành – Từ Thiện, được pháp danh là Chơn Phổ để nghiên cứu và tham học giáo điển Phật đà. Nhờ có trí

tuệ mẫn thiệp và trình độ thể học, Ngài chóng thâm nhập vào áo nghĩa kinh tạng, và có ý muốn một ngày nào đó sẽ thực hiện hạnh giải thoát.

Sau khi học hành thành đạt, Ngài được bổ làm công chức trong ngành Y tế, được một thời gian, Ngài chán cảnh thế gian đầy đua chen danh lợi, cũng như bất mãn trước sự cai trị hà khắc của thực dân Pháp đối với dân chúng Việt Nam, nên có ý muốn hồi hưu. Nhân mắc phải trọng bệnh trong khi thừa hành công vụ, Ngài xin thôi việc, dứt bỏ trần nghiệp, vân du học đạo khắp mọi nơi, lúc thì tu hạnh đầu đà, khi thì khoác màu nguyên thủy để tìm cho mình hướng đi đích thực trên con đường giải thoát.

Năm Bính Dần 1926, chùa Long Hòa núi Thiên Thai, Bà Rịa mở giới đàn, do Hòa thượng Huệ Đăng làm Đàn đầu truyền giới, Ngài đến đăng đàn thọ Cụ túc giới. Cảm phục đức độ và tư tưởng yêu nước của Tổ sư Huệ Đăng, Ngài xin cầu pháp với Tổ sư, được ban pháp danh là Trùng Liên, pháp hiệu là Minh Tịnh, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiên Giáo Tông.

Đến tháng 8 năm Quý Dậu – 1933, chùa Thiên Tôn mở Đại giới đàn, do Hòa thượng Ngô Định – Từ Phong làm Đàn đầu truyền giới, Ngài được thọ đại giới lại với Sơn môn, được ban pháp hiệu là Nhẫn Tế, để nối pháp đời thứ 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh, chùa Thiên Tôn.

Trải qua thời gian tu hành và tham học, Ngài cảm thấy vẫn chưa thỏa mãn chí nguyện, muốn tìm về cội nguồn Phật tổ, trước là để chiêm bái đánh lễ thánh tích, sau là tham cứu học hỏi phương pháp tu trì, mong đạt sở chứng tỏ ngộ bản tâm, thoát ly sanh tử. Vì thế, Ngài rời chùa Thiên Tôn, ra cát một cái am đặt hiệu Thiên Chơn để tu và ngày đêm ấp ủ mộng lớn, chuẩn bị tư lương, học tập thêm Anh ngữ để đợi ngày thực hiện ý định.

Năm Ngài 47 tuổi, hội đủ nhân duyên, Ngài xuống tàu thủy tại Sài Gòn khởi hành sang Ấn Độ vào ngày 17 tháng 4 năm 1935. Trong thời gian trên đất Ấn, tùy thuận phong tục, Ngài đắp y theo xứ Tích Lan và học tiếng Tamil khi ở Nam Ấn, học tiếng Hindu khi ở Bắc Ấn. Lúc đến xứ Bhutan, Tây Tạng, Ngài lại đổi sang pháp phục Lạt Ma và học tiếng Tây Tạng để ứng hợp việc tham cầu giáo pháp.

Ngày 6 tháng 2 năm 1936, Ngài đến xứ Nepal tham lễ chùa tháp. Khi đến Tháp Bodha Nath, Ngài được đánh lễ chiêm ngưỡng Xá lợi Phật tổ, và cần cầu Thượng tọa quản tháp xin thỉnh được một phần Xá lợi để đem về bổn quốc làm chứng tín cho hàng đệ tử Phật tôn thờ. Ngài là người đầu tiên thỉnh được Xá lợi Phật về Việt Nam.

Ngày 27 tháng 2 năm 1936, Ngài bắt đầu khởi hành đi Tây Tạng theo các vị Lạt Ma trong đoàn chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng khi họ trở về xứ. Đường đi gian khổ vất vả, đi hơn hai tháng mới đến xứ Bhutan, mất một tháng ở lại đây học hỏi ngôn ngữ, phong tục, chờ tuyết tan và đi thêm một tháng nữa mới đến thủ đô Lhasa. Ngài đến xứ Tây Tạng vào ngày 28 tháng 6 năm 1936.

Tại Tây Tạng, Ngài tham học về Kim Cang thừa Mật giáo với Lama Quốc Vương. Để học được pháp môn này, Ngài phải trải qua khảo thí gắt gao nghiêm mật trong cuộc thi tuyển toàn quốc, Ngài là một trong hai người được tuyển chọn cuối cùng. Sau một trăm ngày tu học ở Tây Tạng, Ngài được Lama Quốc Vương ấn chứng sở đắc thiền quán, truyền tâm pháp Kim Cang thừa và ban cho pháp danh là Thubten Osall Lama. Thành tựu sở nguyện, ngày 29 tháng 10 năm 1936, Ngài lên đường rời xứ Tây Tạng, mất một tháng để trở lại Ấn Độ. Ngài ở lại đây đi chiêm bái và học hỏi một thời gian nữa, rồi xuống tàu về nước.

Ngày 30 tháng 6 năm 1937, Ngài về đến Việt Nam, kết thúc chuyến tường khảo thánh tích dài 2 năm 4 tháng. Ngài đến chùa Thiên Thai đánh lễ Tổ sư, dâng cúng ngọc xá lợi lên Hòa thượng để làm biểu tượng chánh pháp tại đây. Về lại trụ xứ Bình Dương, uy tín đạo đức của Ngài lan rộng, bốn đạo làng Phú Cường cung thỉnh Ngài chứng minh trụ trì ngôi chùa Bửu Hương, vốn thuộc giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, Ngài đổi tên chùa thành Tây Tạng tự, để ghi nhớ nơi Ngài đã đến cầu pháp.

Năm Mậu Dần 1938, Ngài khởi công xây dựng lại ngôi chùa Thiên Chơn ở làng An Thạnh, ngay trên nền cũ của am nơi Ngài ở tu trước khi đi Ấn Độ. Chùa được khánh thành vào năm 1940.

Trong cuộc đời tu học và hoằng đạo, Ngài hóa độ rất nhiều đồ chúng xuất gia và tại gia, đệ tử truyền thừa của Ngài là Hòa thượng Như Trạm - Tịch Chiếu. Ngài có hai tác phẩm lưu lại hậu thế :

- Lăng Nghiêm Tông Thông (1997).
- Nhật Ký Tham Bái Ấn Độ, Tây Tạng (1999).

Ngày 17 tháng 5 năm Tân Mão – 1951, Ngài thân thân viên tịch tại chùa Tây Tạng, trụ thế 63 năm, giới lập 25 mùa Hạ. Môn đồ nhập Bảo tháp nhục thân của Ngài tại chùa Thiên Chơn và lập Bảo tháp thờ vọng tại khuôn viên chùa Tây Tạng.